

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 15/10/2022**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Đình Anh	Nam	02/10/1992	Nghệ An	7.0	8.5	1367/QĐ369/2022	TH004166	
2	Lữ Thế Anh	Nam	13/6/2005	Nghệ An	5.3	5.5	1368/QĐ369/2022	TH004167	
3	Trương Văn Anh	Nam	02/11/2004	Nghệ An	5.7	5.5	1369/QĐ369/2022	TH004168	
4	Trương Quốc Bảo	Nam	05/3/2005	Nghệ An	6.3	6.0	1370/QĐ369/2022	TH004169	
5	Vĩ Văn Bình	Nam	18/3/2005	Nghệ An	6.0	7.0	1371/QĐ369/2022	TH004170	
6	Lê Huỳnh Đạt	Nam	02/11/2005	Nghệ An	5.3	6.0	1372/QĐ369/2022	TH004171	
7	Phan Văn Đạt	Nam	02/6/2004	Nghệ An	6.3	5.5	1373/QĐ369/2022	TH004172	
8	Nguyễn Văn Đạt	Nam	20/01/1992	Nghệ An	7.0	8.5	1374/QĐ369/2022	TH004173	
9	Nguyễn Ngọc Dũng	Nam	04/11/2005	Nghệ An	5.7	5.5	1375/QĐ369/2022	TH004174	
10	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	08/01/2005	Nghệ An	6.0	7.5	1376/QĐ369/2022	TH004175	
11	Nguyễn Linh Huệ	Nữ	30/8/2005	Nghệ An	7.3	5.5	1377/QĐ369/2022	TH004176	
12	Trương Trà My	Nữ	25/7/2005	Nghệ An	5.3	5.5	1378/QĐ369/2022	TH004177	
13	Hồ Thị Na	Nữ	15/8/2005	Nghệ An	5.7	6.5	1379/QĐ369/2022	TH004178	
14	Sầm Thị Lê Na	Nữ	12/01/2005	Nghệ An	6.7	6.0	1380/QĐ369/2022	TH004179	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
15	Ngô Xuân Ngọc	Nam	09/7/1991	Nghệ An	5.7	7.5	1381/QĐ369/2022	TH004180	
16	Lương Thái Nguyên	Nam	29/11/2005	Nghệ An	6.3	6.0	1382/QĐ369/2022	TH004181	
17	Nguyễn Thanh Nguyên	Nam	19/5/2004	Nghệ An	6.7	7.0	1383/QĐ369/2022	TH004182	
18	Trương Thanh Nhân	Nữ	30/9/2005	Nghệ An	5.0	5.5	1384/QĐ369/2022	TH004183	
19	Võ Thiện Nhân	Nam	02/12/2005	Nghệ An	5.7	6.5	1385/QĐ369/2022	TH004184	
20	Lương Thanh Phú	Nam	11/12/2005	Nghệ An	5.7	5.0	1386/QĐ369/2022	TH004185	
21	Trương Hoàng Phúc	Nam	05/10/2005	Nghệ An	5.7	5.5	1387/QĐ369/2022	TH004186	
22	Trương Thị Hoài Phương	Nữ	18/9/2005	Nghệ An	5.7	6.5	1388/QĐ369/2022	TH004187	
23	Vi Thanh Quyến	Nam	21/11/2005	Nghệ An	5.3	6.0	1389/QĐ369/2022	TH004188	
24	Hà Ngọc Sơn	Nam	20/6/2005	Nghệ An	6.3	6.5	1390/QĐ369/2022	TH004189	
25	Trương Hùng Sơn	Nam	13/6/2005	Nghệ An	5.7	5.5	1391/QĐ369/2022	TH004190	
26	Vi Văn Thành	Nam	14/8/2005	Nghệ An	6.0	6.5	1392/QĐ369/2022	TH004191	
27	Lô Minh Thao	Nam	22/11/2005	Nghệ An	5.7	6.0	1393/QĐ369/2022	TH004192	
28	Trương Thị Ly Thảo	Nữ	17/02/2005	Nghệ An	5.7	6.0	1394/QĐ369/2022	TH004193	
29	Lê Mạnh Thiện	Nam	11/4/2005	Nghệ An	5.7	6.0	1395/QĐ369/2022	TH004194	
30	Lô Quang Thọ	Nam	01/3/2005	Nghệ An	6.3	7.5	1396/QĐ369/2022	TH004195	
31	Lưu Thị Thùy	Nữ	09/8/2005	Nghệ An	6.0	6.0	1397/QĐ369/2022	TH004196	
32	Hoàng Đức Tiến	Nam	10/11/2005	Nghệ An	6.3	5.0	1398/QĐ369/2022	TH004197	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
33	Vi Dương Tiến	Nam	19/3/2005	Nghệ An	5.7	6.5	1399/QĐ369/2022	TH004198	
34	Kim Văn Toàn	Nam	11/5/2005	Nghệ An	6.0	6.0	1400/QĐ369/2022	TH004199	
35	Vi Thị Hương Trà	Nữ	16/02/2005	Nghệ An	6.3	7.5	1401/QĐ369/2022	TH004200	
36	Lô Thị Quỳnh Trang	Nữ	11/7/2005	Nghệ An	5.7	7.0	1402/QĐ369/2022	TH004201	
37	Hà Thành Trung	Nam	10/7/2005	Nghệ An	6.3	7.0	1403/QĐ369/2022	TH004202	
38	Lò Văn Tuấn	Nam	28/6/2005	Nghệ An	5.3	6.0	1404/QĐ369/2022	TH004203	
39	Ka Văn Tuấn	Nam	04/4/2005	Nghệ An	5.3	5.5	1405/QĐ369/2022	TH004204	
40	Vi Lê Tùng	Nam	06/8/2005	Nghệ An	5.3	6.5	1406/QĐ369/2022	TH004205	
41	Phan Bá Tường	Nam	15/3/2005	Nghệ An	5.3	6.0	1407/QĐ369/2022	TH004206	
42	Vi Thị Tuyết	Nữ	03/5/2005	Nghệ An	5.3	5.5	1408/QĐ369/2022	TH004207	
43	Trần Thị Thu Uyên	Nữ	04/11/2005	Nghệ An	6.3	6.0	1409/QĐ369/2022	TH004208	
44	Vy Thị Tổ Uyên	Nữ	12/12/2005	Nghệ An	5.3	6.5	1410/QĐ369/2022	TH004209	
45	Trương Đình Văn	Nam	19/6/2005	Nghệ An	5.3	7.5	1411/QĐ369/2022	TH004210	
46	Trương Quang Vinh	Nữ	26/6/2005	Nghệ An	5.7	7.0	1412/QĐ369/2022	TH004211	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

